

LƯU CPA VIETNAM

**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 42



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 - Công ty Cổ phần trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Ngọc Bền	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Quang Trung	Thành viên
	Ông Hoàng Cảnh Nguyễn	Thành viên
	Ông Phạm Quang Huy	Thành viên
	Ông Lê Đức Huy	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Quang Trung	Tổng Giám đốc
	Ông Hồ Đình Thuần	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 




Nguyễn Quang Trung
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2017

Số: 584/2017/BCKT-BCTCHN/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần, được lập ngày 15 tháng 5 năm 2017, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2016, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0779-2015-137-1

Giấy Ủy quyền số: 11/2015/UQ-CPA VIETNAM ngày 05/10/2015 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Stephens

Hà Nội, ngày 15 tháng 5 năm 2017

Nguyễn Tiến Trình
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1806-2015-137-1

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		2.087.783.284.745	1.838.896.444.531
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	511.015.748.305	274.106.294.051
1. Tiền	111		167.862.882.254	238.725.253.351
2. Các khoản tương đương tiền	112		343.152.866.051	35.381.040.700
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		965.333.693.071	896.074.291.673
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	673.012.237.437	654.369.381.263
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		103.375.699.642	79.657.911.126
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.3	119.093.097.470	9.151.097.470
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	97.482.833.957	170.174.459.735
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(29.893.786.224)	(19.847.700.512)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2.263.610.789	2.569.142.591
IV- Hàng tồn kho	140	5.5	562.666.804.611	536.079.768.947
1. Hàng tồn kho	141		562.666.804.611	536.079.768.947
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		48.767.038.758	132.636.089.860
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	30.900.356.347	72.483.277.108
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.715.004.842	59.918.073.363
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		151.677.569	233.739.389
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	1.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		3.051.902.493.807	3.338.468.804.483
I Các khoản phải thu dài hạn	210		49.920.534.944	48.295.649.157
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	7.674.828.397	16.279.870.253
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		588.091.321	824.689.012
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	42.490.570.663	31.801.494.168
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(832.955.437)	(610.404.276)
II Tài sản cố định	220		2.183.052.671.764	2.342.822.555.094
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	2.109.016.146.172	2.255.183.725.490
- Nguyên giá	222		3.312.990.140.321	3.299.615.391.453
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.203.973.994.149)	(1.044.431.665.963)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	4.110.250.668	7.481.497.368
- Nguyên giá	225		14.730.238.785	15.580.156.967
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(10.619.988.117)	(8.098.659.599)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	69.926.274.924	80.157.332.236
- Nguyên giá	228		92.606.933.414	98.871.342.505
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.680.658.490)	(18.714.010.269)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	10.478.808.260	11.041.750.616
1. Nguyên giá	231		14.079.478.657	14.079.478.657
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(3.600.670.397)	(3.037.728.041)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.12	290.060.729.067	250.981.729.527
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		237.092.803.402	225.352.027.267
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		52.967.925.665	25.629.702.260
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		289.438.674.092	405.440.763.688
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.11	202.347.063.115	305.555.319.110
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.11	87.091.610.977	99.685.444.578
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	200.000.000
VI Tài sản dài hạn khác	260		228.951.075.680	279.886.356.401
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	115.708.314.555	158.758.719.651
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		381.303.000	477.561.278
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	5.13	103.328.883.125	105.332.848.571
5. Lợi thế thương mại	269		9.532.575.000	15.317.226.901
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		5.139.685.778.552	5.177.365.249.014

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2016	01/01/2016
			VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		3.472.634.804.238	3.446.143.053.932
I- Nợ ngắn hạn	310		2.269.516.113.748	2.078.011.099.594
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	289.956.727.359	422.075.657.291
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.947.876.205	10.075.424.121
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	164.643.182.023	57.553.059.080
4. Phải trả người lao động	314		59.443.837.599	49.623.735.304
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	46.321.832.990	55.787.169.184
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17	123.509.780.463	26.404.117.994
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	1.498.511.677.893	1.435.908.322.520
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.535.807.946	2.470.349.501
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		27.645.391.270	18.113.264.599
II- Nợ dài hạn	330		1.203.118.690.490	1.368.131.954.338
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		24.856.667.568	22.922.207.451
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	4.053.073.427
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.17	85.947.661.928	88.703.678.597
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.18	1.082.611.905.149	1.243.167.780.934
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.090.135.866	6.672.893.950
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.612.319.979	2.612.319.979
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		1.667.050.974.314	1.731.222.195.082
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.19	1.667.050.974.314	1.731.222.195.082
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.270.000.000.000	1.037.004.287.367
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.270.000.000.000	1.037.004.287.367
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	17.821.938.189
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	342.886.609
5. Cổ phiếu quỹ	415		(14.137.908.360)	(14.740.352.957)
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416		(191.809.680.089)	25.534.930.747
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		49.623.447.855	57.723.161.704
9. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	419		-	207.554.619.145
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	42.779.558
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.992.536.266	41.899.786.699
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		(10.135.897.504)	(29.183.449.956)
- LNST chưa phân phối kì này	421b		165.128.433.770	71.083.236.655
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	423		398.382.578.642	358.038.158.021
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300+400)	440		5.139.685.778.552	5.177.365.249.014

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Ngọc Tuyền

Nguyễn Thái Bình

Nguyễn Quang Trung



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Mẫu B 02-DN/H.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.20	5.700.529.107.062	5.460.388.536.037
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		49.999.211.613	2.671.182.245
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.20	5.650.529.895.449	5.457.717.353.792
4. Giá vốn hàng bán	11	5.21	4.511.877.962.695	4.427.785.902.697
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		1.138.651.932.754	1.029.931.451.095
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.22	285.020.628.169	48.285.412.613
7. Chi phí tài chính	22	5.23	310.529.874.591	344.504.086.880
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		210.385.801.381	199.621.158.455
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		35.670.973.338	30.331.336.136
9. Chi phí bán hàng	24		492.733.160.605	463.382.844.443
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		211.605.498.344	188.790.524.908
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		444.475.000.721	111.870.743.613
12. Thu nhập khác	31		45.349.715.980	46.065.024.291
13. Chi phí khác	32		38.711.618.277	39.643.368.093
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		6.638.097.703	6.421.656.198
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		451.113.098.424	118.292.399.811
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		57.576.103.705	15.277.879.742
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		7.471.438.866	6.195.332.672
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		386.065.555.853	96.819.187.397
19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ	61		320.112.474.995	71.083.236.655
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		65.953.080.858	25.735.950.742

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

nal

Uuk



[Signature]

Nguyễn Ngọc Tuyền

Nguyễn Thái Bình

Nguyễn Quang Trung

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

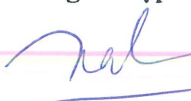
Mẫu B 03-DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2016	Năm 2015
		VND	VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	451.113.098.424	118.292.399.811
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	186.982.136.913	180.408.541.451
- Các khoản dự phòng	03	(5.474.326.494)	(3.003.485.523)
- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	3.752.323.236	139.653.424
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(227.869.448.634)	3.828.319.133
- Chi phí lãi vay	06	210.385.801.381	199.621.158.455
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	618.889.584.826	499.286.586.751
- Biến động các khoản phải thu	09	40.497.071.239	(64.653.102.882)
- Biến động hàng tồn kho	10	(34.120.573.307)	(198.358.907.028)
- Biến động các khoản phải trả	11	201.501.169.690	598.318.740.606
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12	(82.873.813.699)	(8.230.257.528)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(209.909.467.254)	(153.503.337.231)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(13.554.751.820)	(21.543.134.071)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	914.242.994.460	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.042.986.615.010)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	391.685.599.125	651.316.588.617
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(68.706.092.339)	(31.863.986.938)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	2.456.934.792	1.099.109.199
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(265.000.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	155.258.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(2.000.000.000)	(16.794.663.804)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	133.463.300.000	5.446.750.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	54.987.076.710	68.068.111.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	10.459.219.163	25.955.320.191
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	16.794.663.804
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	-	(26.360.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.533.223.641.100	4.804.898.242.042
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.625.369.448.211)	(5.320.051.532.324)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(2.811.693.688)	(3.717.335.716)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(70.417.246.642)	(40.317.348.694)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(165.374.747.441)	(542.419.670.888)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	236.770.070.847	134.852.237.920
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	274.106.294.051	138.155.508.420
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	139.383.407	1.098.547.711
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	511.015.748.305	274.106.294.051

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2017

Người lập


 Nguyễn Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng


 Nguyễn Thái Bình

Tổng Giám đốc




 Nguyễn Quang Trung

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 – Công ty Cổ phần (“Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng Số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 01 tháng 10 năm 2016 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2016:

Đối tượng	31/12/2016			01/01/2016		
	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền	Tỷ lệ	Số CP	Thành tiền
Vốn góp của Nhà nước	40,08%	50.900.100	509.001.000.000	40,08%	-	1.037.004.287.367
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	40,00%	50.800.000	508.000.000.000	40,00%	-	-
Các cổ đông khác	19,92%	25.299.900	252.999.000.000	19,92%	-	-
Tổng		127.000.000	1.270.000.000.000		-	1.037.004.287.367

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 425 người.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bến cảng, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu)/.

Hoạt động chính trong năm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản./.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Xi măng FiCO Tây Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng, vôi và thạch cao; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	60,23%	60,23%
2	Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO	Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite	73,87%	73,87%
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO0988 186 482	Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng	64,24%	64,24%

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Đơn vị trực thuộc: Tại ngày 31/12/2016, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ, mã số chi nhánh
1	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Xí nghiệp khai thác đá Thông Nhất	Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002
2	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Công ty Địa Ốc FiCO	Số 348 Bến Vân Đồn, phường 1, quận 4, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-003
3	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007
4	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Công ty Cát Cam Ranh FiCO	Thôn Tân Hải, xã Cam Hải Tây, Huyện Cam Lâm, Tỉnh Khánh Hòa Mã số chi nhánh: 0300402493-006
5	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Hà Nội	Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005
6	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Đà Nẵng	Số 45 Điện Biên Phủ, phường Chính Gián, quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng Mã số chi nhánh: 0300402493-013
7	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Chi nhánh FiCO Bình Dương	Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014
8	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – Công ty Cổ phần – Ban quản lý các dự án FiCO	Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower – 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-015
9	Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 – TNHH MTV – Chi nhánh FiCO Đồng Nai	Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 31/12/2016 Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau;

STT	Tên Công ty	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
1	Công ty Cổ phần Hóa An	Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD	24,86%	24,86%
2	Công ty Cổ phần Vitaly	Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản	27%	27%
3	Công ty Cổ phần Havali – Fico	Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa	20%	20%
4	Công ty TNHH Xây dựng Fico – Corea	Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng	49,5%	49,5%
5	Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp	29%	29%
6	Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Sản xuất gạch ốp lát	42,78%	42,78%
7	Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Bình Phước	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; Sản xuất sản phẩm từ plastic	30%	30%
8	Công ty Cổ phần Bê tông Fico Pan – United	Sản xuất bê tông thương phẩm	45%	45%
9	Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao	Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm	45%	45%

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (Tiếp theo)

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2016.

Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2016.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá trị ghi sổ theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

❖ Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	1.932.003.564	5.325.981.391
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	165.930.878.690	233.325.951.375
Tiền đang chuyển	-	73.320.585
Tương đương tiền	343.152.866.051	35.381.040.700
Tổng	511.015.748.305	274.106.294.051

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	673.012.237.437	654.369.381.263
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Tuấn Lộc	15.408.852.666	34.918.689.290
Công Ty Cổ Phần Beton 6	16.149.121.119	32.615.413.395
Công Ty Cổ Phần Trung Nam	21.592.170.419	18.503.875.110
Công Ty TNHH Xây Dựng An Phong	11.063.026.139	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Bình Định	10.932.451.927	5.508.268.302
Công Ty CP Bê tông Fico Pan United	13.687.330.760	20.877.056.190
Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đông Mê Kông (QL20)	14.248.147.377	14.248.147.377
Công Ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng	15.862.179.158	15.862.179.158
Công Ty TNHH Bauer Việt Nam	24.835.096.954	-
Công Ty TNHH Xây Dựng Và Khảo Sát Công Trình Thanh Tuấn	13.435.616.937	16.003.679.891
Công Ty CP Kim Khí Quốc Tế Việt Nhật	26.774.795.922	-
Lim Hok Chhourn Steel	16.075.866.576	-
Phải thu khách hàng khác	472.947.581.483	495.832.072.550
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	7.674.828.397	16.279.870.253
Phải thu khách hàng khác	7.674.828.397	16.279.870.253
Tổng	680.687.065.834	670.649.251.516

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.3 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn	119.093.097.470	9.151.097.470
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	9.054.000.000	9.054.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	110.000.000.000	-
Đối tượng khác	39.097.470	97.097.470
Tổng	119.093.097.470	9.151.097.470

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	97.482.833.957	-	170.174.459.735	-
Tạm ứng	5.776.413.198	-	5.409.281.362	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	617.000.000	-	14.632.997.401	-
Phải thu Cty Vitaly (VNN-VĐL)	20.579.214.440	-	20.579.214.440	-
Phải thu Cty Vitaly_ tiền bán CP	1.180.513.493	-	1.330.513.493	-
Phải thu khác (Cty CP Vitaly)	5.072.243.702	-	5.072.243.702	-
Phải thu khác (Cty Trường An)	1.846.506.273	-	1.689.603.471	-
Phải thu khác (Cty GNĐNai)	-	-	28.981.953.999	-
Phải thu khác (Cty Sứ TT)	8.003.341.147	-	12.092.960.765	-
Phải thu khác (Cty Phước Hòa)	1.018.696.668	-	1.118.696.668	-
Phải thu khác (Cty cp Havali_Fico)	5.184.348.069	-	5.184.348.069	-
Dự án khu phố 4,5,6 P.TĐ Q.I	5.118.888.000	-	5.118.888.000	-
Phải thu khác (BPKD)	565.786.755	-	565.786.755	-
Phải thu khác (Thuế VAT đầu vào)	69.478.282	-	83.004.226	-
Phải thu theo kết luận kiểm toán NN	482.737.919	-	482.737.919	-
Phải thu khác_BT20 (BPKD)	8.210.292.645	-	8.210.292.645	-
Phải thu về cổ tức	1.830.040.000	-	1.830.040.000	-
Phải thu khác tại Địa Ốc FiCO	938.650.736	-	931.444.894	-
Phải thu khác tại Cát Cam Ranh	51.737.072	-	46.468.060	-
Phải thu khác tại TM FiCO	174.037.906	-	174.037.906	-
Phải thu khác tại FiCO CN Đà Nẵng	-	-	3.000.200	-
Phải thu khác văn phòng	30.762.907.652	-	56.636.945.760	-
b) Dài hạn	42.490.570.663	-	31.801.494.168	-
Địa Ốc FiCO-Công ty CP XNK KDTH	575.748.736	-	775.748.736	-
Mía Đường	-	-	-	-
Địa Ốc FiCO-Công ty R.C-thu chênh lệch 8 căn TQK	980.164.815	-	980.164.815	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	17.999.256.167	-	7.110.179.672	-
Phải thu khác (Cty ĐT XD Tân Bách Việt)	22.935.400.945	-	22.935.400.945	-
Tổng	139.973.404.620	-	201.975.953.903	-

5.5 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi đường	3.645.782.287	-	8.884.873.114	-
Nguyên vật liệu	76.621.280.833	-	99.201.357.013	-
Công cụ dụng cụ	121.802.051.446	-	104.228.766.720	-
Hàng hóa	268.128.670.354	-	246.029.629.161	79.914.273
Thành phẩm	81.795.026.270	-	52.021.944.031	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.654.375.925	-	13.388.280.608	-
Hàng gửi đi bán	19.617.496	-	50.855.281	-
Hàng hóa bất động sản	-	-	12.274.063.019	-
Tổng	562.666.804.611	-	536.079.768.947	79.914.273

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn	30.900.356.347	72.483.277.108
- Công cụ dụng cụ	1.610.072.914	16.155.415.920
- Chi phí sửa chữa lớn	1.924.401.195	30.325.158.670
- Chi phí xây dựng mở	6.725.897.940	8.471.218.804
- Chi phí chờ phân bổ	2.676.242.002	725.667.317
- Khác	17.963.742.296	16.805.816.397
b) Dài hạn	115.708.314.555	158.758.719.651
- Chi phí thuê VP Sailing Tower	54.192.752.137	56.061.467.727
- Chi phí trang trí, thiết kế văn phòng	8.157.822.402	8.157.822.402
- Chi phí xây dựng mở	26.903.591.762	36.686.716.039
- Chi phí lợi thế kinh doanh	5.815.206.172	23.816.800.579
- Chi phí chờ phân bổ	2.788.787.405	2.901.609.841
- Khác	17.850.154.677	31.134.303.063
Tổng	146.608.670.902	231.241.996.759



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2016	1.358.564.713.426	1.810.373.954.093	113.609.810.816	12.502.489.535	4.564.423.583	3.299.615.391.453
Tăng trong năm	15.796.536.627	33.509.759.331	13.229.193.975	143.690.916	-	62.679.180.849
Mua trong năm	1.142.942.292	32.373.395.695	3.808.427.564	143.690.916	-	37.468.456.467
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.653.594.335	1.136.363.636	7.681.575.502	-	-	23.471.533.473
Tặng khác	-	-	1.739.190.909	-	-	1.739.190.909
Giảm trong năm	17.327.837.968	26.266.744.343	2.923.241.280	1.099.374.536	1.687.233.854	49.304.431.981
Thanh lý nhượng bán	-	13.657.329.581	2.923.241.280	1.034.107.356	1.687.233.854	19.301.912.071
Giảm khác	17.327.837.968	12.609.414.762	-	65.267.180	-	30.002.519.910
Số dư tại 31/12/2016	1.357.033.412.085	1.817.616.969.081	123.915.763.511	11.546.805.915	2.877.189.729	3.312.990.140.321

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 01/01/2016	339.957.303.645	623.414.741.985	67.708.002.140	9.167.506.123	4.184.112.070	1.044.431.665.963
Tăng trong năm	62.700.660.895	103.206.757.723	10.974.708.550	794.855.039	63.733.081	177.740.715.288
Khấu hao trong năm	62.700.660.895	95.291.769.454	10.974.708.550	794.855.039	63.733.081	169.825.727.019
Tặng khác	-	7.914.988.269	-	-	-	7.914.988.269
Giảm trong năm	-	13.755.315.920	1.659.162.792	1.096.674.536	1.687.233.854	18.198.387.102
Thanh lý nhượng bán	-	13.657.329.581	1.659.162.792	1.031.407.356	1.687.233.854	18.035.133.583
Giảm khác	-	97.986.339	-	65.267.180	-	163.253.519
Số dư tại 31/12/2016	402.657.964.540	712.866.183.788	77.023.547.898	8.865.686.626	2.560.611.297	1.203.973.994.149

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2016	1.018.607.409.781	1.186.959.212.108	45.901.808.676	3.334.983.412	380.311.513	2.255.183.725.490
Tại ngày 31/12/2016	954.375.447.545	1.104.750.785.293	46.892.215.613	2.681.119.289	316.578.432	2.109.016.146.172

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	606.958.013	7.211.827.779	7.761.371.175	15.580.156.967
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	849.918.182	849.918.182
Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định			849.918.182	849.918.182
Số dư tại 31/12/2016	606.958.013	7.211.827.779	6.911.452.993	14.730.238.785
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	341.413.882	4.056.653.132	3.700.592.585	8.098.659.599
Tăng trong năm	151.739.503	1.802.956.947	1.409.933.205	3.364.629.655
Khấu hao trong năm	151.739.503	1.802.956.947	1.409.933.205	3.364.629.655
Giảm trong năm	-	-	843.301.137	843.301.137
Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định	-	-	843.301.137	843.301.137
Số dư tại 31/12/2016	493.153.385	5.859.610.079	4.267.224.653	10.619.988.117
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	265.544.131	3.155.174.647	4.060.778.590	7.481.497.368
Tại ngày 31/12/2016	113.804.628	1.352.217.700	2.644.228.340	4.110.250.668

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.9 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2016	63.975.592.352	28.040.313.231	6.855.436.922	98.871.342.505
Tăng trong năm	-	276.500.000	-	276.500.000
Mua trong năm	-	276.500.000	-	276.500.000
Giảm trong năm	-	-	6.540.909.091	6.540.909.091
Giảm khác	-	-	6.540.909.091	6.540.909.091
Số dư tại 31/12/2016	63.975.592.352	28.316.813.231	314.527.831	92.606.933.414
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2016	8.534.964.192	9.700.995.519	478.050.558	18.714.010.269
Tăng trong năm	1.661.976.673	2.468.194.275	272.537.879	4.402.708.827
Khấu hao trong năm	1.661.976.673	2.468.194.275	272.537.879	4.402.708.827
Giảm trong năm	-	-	436.060.606	436.060.606
Giảm khác	-	-	436.060.606	436.060.606
Số dư tại 31/12/2016	10.196.940.865	12.169.189.794	314.527.831	22.680.658.490
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2016	55.440.628.160	18.339.317.712	6.377.386.364	80.157.332.236
Tại ngày 31/12/2016	53.778.651.487	16.147.623.437	-	69.926.274.924

Đơn vị tính: VND

NO
 TH
 TO
 HI
 GT
 010

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.10 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

	1/1/2016	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	14.079.478.657	-	-	14.079.478.657
Nhà cửa vật kiến trúc	14.079.478.657	-	-	14.079.478.657
Giá trị hao mòn lũy kế	3.037.728.041	562.942.356	-	3.600.670.397
Nhà cửa vật kiến trúc	3.037.728.041	562.942.356	-	3.600.670.397
Giá trị còn lại	11.041.750.616	-	562.942.356	10.478.808.260
Nhà cửa vật kiến trúc	11.041.750.616	-	562.942.356	10.478.808.260

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.11 Đầu tư tài chính dài hạn

Đối tượng đầu tư	31/12/2016		01/01/2016		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc	
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết		147.110.820.830	202.347.063.115	313.760.855.445	305.555.319.110
Công ty Cổ phần Hoá An (Mã CK: DHA)	24,86%	33.449.252.700	82.854.682.935	91.774.161.011	76.841.377.711
Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA)	27,00%	5.184.000.000	12.761.984.113	9.042.301.755	(7.835.698.245)
Công ty Cổ phần Gạch Ngói Đồng Nai		-	-	19.258.988.590	23.485.210.960
Công ty Cổ phần Havali - Fico	20,00%	600.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng Fico - Corea	49,50%	17.391.654.060	-	17.523.096.697	19.322.250.757
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	29,00%	22.988.735.000	21.313.396.506	21.717.770.561	21.717.770.561
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh (Mã CK: TTC)	42,78%	30.762.000.000	45.872.377.110	42.051.362.851	47.178.362.851
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Bình Phước	30,00%	5.340.000.000	5.252.293.811	5.517.279.898	5.517.279.898
Công ty Cổ phần Fico Công nghệ Cao	45,00%	2.000.000.000	-	-	-
Công ty Cổ phần Bé tông Fico Pan - United	45,00%	27.000.000.000	31.897.149.570	22.301.277.057	22.301.277.057
Công ty TNHH Căn hộ Vườn phố Việt Nam	24,73%	-	-	79.904.001.380	92.356.871.915
Công ty TNHH Khai Thác Đá Tân Sơn		2.395.179.070	2.395.179.070	4.670.615.645	4.670.615.645



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Mẫu B 09-DN/HN

Đơn vị tính: VND

Đối tượng đầu tư	31/12/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ	Giá gốc	Giá hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào đơn vị khác		87.091.610.977	87.091.610.977	99.685.444.578
Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn		293.330.739	293.330.739	293.330.739
Ngân hàng Phát triển TP. HCM		1.704.983.965	1.704.983.965	1.609.710.000
Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1		1.041.450.787	1.041.450.787	942.788.977
Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp (Công ty CP Nagecco)		2.300.016.674	2.300.016.674	3.919.979.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Cotec (Mã CK: CIC)		-	-	772.200.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Tây Ninh		3.511.610.711	3.511.610.711	3.457.500.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng		3.093.151.670	3.093.151.670	6.750.000.000
Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh		425.977.830	425.977.830	5.732.190.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico (BMT)		7.298.882.365	7.298.882.365	6.202.900.000
Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long (10%)		53.456.086.337	53.456.086.337	53.396.000.000
Đầu tư góp vốn Dự án Bình Định (Cty BMT)		7.500.000.000	7.500.000.000	7.345.468.595
Công ty Cổ phần Gạch ngói Đồng Nai		432.988.654	432.988.654	-
Công ty Cổ phần Bê tông Ly tâm Thủ Đức - Long An		2.830.161.245	2.830.161.245	6.060.407.067
Công ty Cổ phần Khoáng sản DIC Miền Trung		821.470.000	821.470.000	821.470.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Fico Bình Phước		1.908.000.000	1.908.000.000	1.908.000.000
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng DIC		371.500.000	371.500.000	371.500.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Gạch men Thừa Thiên Huế		102.000.000	102.000.000	102.000.000
Tổng		234.202.431.807	289.438.674.092	413.446.300.023
				405.240.763.688



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	237.092.803.402	225.352.027.267
Dự án khu thương mại, căn hộ FiCO Star	209.694.704.798	200.322.903.649
Dự án đầu tư tại 37 Ký Con (Tòa nhà Valta)	27.398.098.604	25.029.123.618
b) Chi xây dựng cơ bản dở dang	52.967.925.665	25.629.702.260
Chi phí xây dựng các dự án Tafico	42.084.201.569	11.312.211.490
Chi phí cấp giấy chứng nhận QSD đất	14.501.000	-
Chi phí dự án nhà máy Silica	2.009.828.699	-
Chi phí nghiên cứu tro xỉ	184.856.112	-
Chi phí dự án Gò Dầu B	201.346.992	-
Chi phí dự án Showroom Grohe	420.297.230	-
Kho than	116.650.000	-
Khác	7.936.244.063	14.317.490.770
Tổng	290.060.729.067	250.981.729.527

5.13 Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trình bày các vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn của dây chuyền sản xuất xi măng Nhà máy sản xuất xi măng Fico Tây Ninh.

5.14 Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	289.956.727.359	289.956.727.359	422.075.657.291	422.075.657.291
Baogang zhan bo international trade limited kd	-	-	8.615.447.471	8.615.447.471
CN Cty TNHH MTV Thép Hòa Phát tại Bình Dương	6.086.080	6.086.080	-	-
Công Ty TNHH Thương Mại và Sản Xuất Thép Việt	46.971.318.195	46.971.318.195	-	-
Công ty TNHH Thép Pomina UNITED OVERSEAS COMMODITIES PTE LTD	5.845.635.000	5.845.635.000	27.740.689.968	27.740.689.968
Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Việt Nam	-	-	35.108.813.026	35.108.813.026
Công ty Cổ phần ĐDTXD Hạ tầng và Kỹ thuật mở Tân Việt Bắc	40.052.536.044	40.052.536.044	87.606.179.154	87.606.179.154
Các đối tượng khác	197.081.152.040	197.081.152.040	263.004.527.672	263.004.527.672
Tổng	289.956.727.359	289.956.727.359	422.075.657.291	422.075.657.291

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.15 Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu Nhà nước

	01/01/2016	Số phải nộp trong giai đoạn	Số đã nộp trong giai đoạn	31/12/2016
Phải nộp	57.553.059.080	514.557.708.087	407.467.585.144	164.643.182.023
Thuế GTGT	931.456.081	244.116.726.749	243.093.707.530	1.954.475.300
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.365.751.961	2.365.751.961	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.264.444.299	57.576.103.705	13.433.095.500	49.407.452.504
Thuế thu nhập cá nhân	1.228.653.587	4.145.556.546	4.533.376.400	840.833.733
Thuế tài nguyên	1.957.379.154	30.796.138.264	29.681.577.625	3.071.939.793
Thuế bảo vệ môi trường	-	1.260.663.100	1.260.663.100	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1.769.595.925	8.312.030.911	10.081.626.836	-
Các khoản phí và lệ phí	6.308.792.621	21.053.994.612	25.631.523.885	1.731.263.348
Các khoản khác	2.635.583.591	22.293.397.285	24.924.980.876	4.000.000
Lợi nhuận sau thuế nộp ngân sách Nhà nước	37.457.153.822	122.637.344.954	52.461.281.431	107.633.217.345

5.16 Chi phí phải trả

	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
a) Ngắn hạn	46.321.832.990	55.787.169.184
Chi phí bán hàng - Tafico	32.252.496.310	29.856.507.017
Lãi vay phải trả	5.619.934.491	10.394.336.276
Chi phí quyền khai thác khoáng sản	1.899.849.624	975.866.022
Chi phí khác	6.549.552.565	14.560.459.869
b) Dài hạn	-	-
Tổng	46.321.832.990	55.787.169.184

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT(TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Phải trả khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	123.509.780.463	123.509.780.463	26.404.117.994	26.404.117.994
Tài sản thừa chờ giải quyết	70.405.978	70.405.978	265.877.454	265.877.454
Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.600.945.073	1.600.945.073	95.319.230	95.319.230
Kinh phí công đoàn	124.213.569	124.213.569	416.822.942	416.822.942
Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp	201.606.612	201.606.612	1.238.993.714	1.238.993.714
Phải trả Cty CP Hoá An (XNĐáTN)	1.744.000.000	1.744.000.000	1.744.000.000	1.744.000.000
Tiền bán cổ phần nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	4.803.881.603	4.803.881.603	-	-
Điều chuyển quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	72.701.869.875	72.701.869.875	-	-
Khoản lãi tiền gửi Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	455.599.187	455.599.187	-	-
Phí bảo trì 2% các dự án tại Công ty Địa ốc FiCO	10.615.983.693	10.615.983.693	10.631.891.334	10.631.891.334
Lãi phải trả Bộ Xây dựng	919.200.000	919.200.000	919.200.000	919.200.000
Phải trả khác (DA QL20)	809.665.911	809.665.911	1.937.636.369	1.937.636.369
Phải trả khác (Công Ty CP XD Và TM Nam Trường An)	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
Ước tính chi phí lãi vay phát sinh	892.118.039	892.118.039	-	-
Phải trả, phải nộp khác (BPKD - Thuế TNCN)	1.627.189	1.627.189	-	-
Các khoản khác	27.568.663.734	27.568.663.734	9.154.376.951	9.154.376.951
b) Dài hạn	85.947.661.928	85.947.661.928	88.703.678.597	88.703.678.597
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	5.779.269.405	5.779.269.405	-	-
Công ty Cổ phần Tài trợ Địa Ốc RC	6.247.684.826	6.247.684.826	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.775.302.223	1.775.302.223	2.453.254.487	2.453.254.487
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt	71.723.469.879	71.723.469.879	72.223.469.879	72.223.469.879
Phải thu khác	421.935.595	421.935.595	14.026.954.231	14.026.954.231
Tổng	209.457.442.391	209.457.442.391	115.107.796.591	115.107.796.591

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	1.498.511.677.893	1.498.511.677.893	1.684.126.560.936	1.621.523.205.563	1.435.908.322.520	1.435.908.322.520
a1) Vay ngắn hạn ngân hàng	1.331.075.875.873	1.331.075.875.873	1.516.349.958.916	1.500.623.910.078	1.315.349.827.035	1.315.349.827.035
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM	449.917.991.858	449.917.991.858	544.300.607.891	474.382.313.700	379.999.697.667	379.999.697.667
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Bình Thạnh	43.910.000.000	43.910.000.000	34.838.000.000	40.928.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN Quận 1	-	-	-	66.749.644.216	66.749.644.216	66.749.644.216
Ngân hàng TMCP SINO PAC - CN HCM	64.256.607.189	64.256.607.189	66.213.175.444	59.342.566.098	57.385.997.843	57.385.997.843
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Bắc Sài Gòn	-	-	-	34.089.231.639	34.089.231.639	34.089.231.639
Ngân hàng TMCP Bán Việt - CN Sài Gòn	150.571.500.263	150.571.500.263	227.146.916.489	160.373.973.754	83.798.557.528	83.798.557.528
Ngân hàng TMCP Công thương - CN HCM	73.004.202.813	73.004.202.813	116.805.429.305	63.762.207.582	19.960.981.090	19.960.981.090
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Sài Gòn	249.990.584.628	249.990.584.628	249.990.584.628	244.550.590.955	244.550.590.955	244.550.590.955
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	42.029.597.772	42.029.597.772	25.759.169.766	35.059.371.055	51.329.799.061	51.329.799.061
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Gia Định	119.261.991.436	119.261.991.436	132.652.409.235	159.000.000.000	145.609.582.201	145.609.582.201
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	93.542.561.543	93.542.561.543	50.696.715.854	105.961.350.299	148.807.195.988	148.807.195.988
Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai	12.610.421.677	12.610.421.677	26.976.395.600	21.529.866.903	7.163.892.980	7.163.892.980
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	2.100.000	2.100.000	-	-	2.100.000	2.100.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bà Rịa Vũng Tàu	31.978.316.694	31.978.316.694	40.970.554.704	32.654.583.976	23.662.345.966	23.662.345.966
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	-	-	-	1.091.986.901	1.091.986.901	1.091.986.901
Vay cá nhân	-	-	-	1.148.223.000	1.148.223.000	1.148.223.000



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

	Mẫu B 09-DN/HN				
a2) Nợ dài hạn đến hạn trả					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	166.309.334.569	166.650.134.569	119.121.978.477	118.781.178.477	118.781.178.477
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Mạc Thị Bưởi	100.000.000.000	100.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai	5.889.200.000	6.230.000.000	10.420.134.569	10.420.134.569	10.420.134.569
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	50.000.000.000	50.000.000.000	3.740.800.000	3.400.000.000	3.400.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	10.420.134.569	10.420.134.569	24.034.043.908	24.034.043.908	24.034.043.908
a3) Nợ thuê tài chính ngắn hạn					
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu	1.126.467.451	1.126.467.451	1.777.317.008	1.777.317.008	1.777.317.008
	1.126.467.451	1.126.467.451	1.777.317.008	1.777.317.008	1.777.317.008
b) Vay dài hạn					
b1) Vay dài hạn ngân hàng					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	1.082.611.905.149	1.082.611.905.149	161.104.325.785	1.243.167.780.934	1.243.167.780.934
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	1.081.287.105.149	1.081.287.105.149	159.219.248.334	1.240.506.353.483	1.240.506.353.483
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Quận 5	840.092.352.124	840.092.352.124	100.000.000.000	940.092.352.124	940.092.352.124
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	240.000.000.000	240.000.000.000	50.000.000.000	290.000.000.000	290.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tỉnh Đồng Nai	1.194.753.025	1.194.753.025	7.619.248.334	8.814.001.359	8.814.001.359
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bà Rịa	-	-	1.600.000.000	1.600.000.000	1.600.000.000
b2) Nợ thuê tài chính dài hạn					
Nợ dài hạn VietinBank Leasing (Thuế TC)	1.324.800.000	548.450.000	1.885.077.451	2.661.427.451	2.661.427.451
Nợ dài hạn Vietinbank Leasing (Xe Toyota Innova)	862.960.000	-	672.000.000	1.534.960.000	1.534.960.000
	461.840.000	548.450.000	86.610.000	-	-
Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Á Châu	-	-	1.126.467.451	1.126.467.451	1.126.467.451
Tổng	2.582.448.383.042	2.582.448.383.042	1.784.512.608.799	2.681.737.530.905	2.681.737.530.905



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp	Tổng
Số dư tại 01/01/2016	1.037.004.287.367	17.821.938.189	342.886.609	(14.740.352.957)	25.534.930.747	57.723.161.704	42.779.558	41.899.786.699	358.038.158.021	207.554.619.145	1.731.222.195.082
Tăng trong năm	232.995.712.633	-	-	602.444.597	-	64.602.156.026	-	322.713.293.740	65.953.080.858	-	686.866.687.854
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	-	-	-	-	320.112.474.995	65.953.080.858	-	386.065.555.853
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	64.602.156.026	-	-	-	-	64.602.156.026
Tăng sau điều chỉnh giá trị doanh nghiệp	232.995.712.633	-	-	-	-	-	-	-	-	-	232.995.712.633
Tăng khác	-	-	-	602.444.597	-	-	-	2.600.818.745	-	-	3.203.263.342
Giảm trong năm	-	17.821.938.189	342.886.609	-	217.344.610.836	72.701.869.875	42.779.558	209.620.544.173	25.608.660.237	207.554.619.145	751.037.908.622
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	86.983.199.219	25.608.660.237	-	112.591.859.456
Tăng vốn điều lệ sau phê duyệt	-	-	-	-	-	-	42.779.558	-	-	207.554.619.145	207.597.398.703
Giá trị doanh nghiệp	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Đánh giá lại các khoản đầu tư theo TT202	-	-	-	-	217.344.610.836	-	-	-	-	-	217.344.610.836
Điều chuyển số dư Quỹ đầu tư phát triển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-	-	-	-	72.701.869.875	-	-	-	-	72.701.869.875
Nộp về ngân sách Nhà nước	-	-	-	-	-	-	-	122.637.344.954	-	-	122.637.344.954
Giảm khác	-	17.821.938.189	342.886.609	-	-	-	-	-	-	-	18.164.824.798
Số dư tại 31/12/2016	1.270.000.000.000	-	-	(14.137.908.360)	(191.809.680.089)	49.623.447.855	-	154.992.536.266	398.382.578.642	-	1.667.050.974.314

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Vốn góp của Nhà Nước	509.001.000.000	1.037.004.287.367
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	508.000.000.000	-
Các cổ đông khác	252.999.000.000	-
Tổng	1.270.000.000.000	1.037.004.287.367

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn góp đầu năm	1.037.004.287.367	806.829.390.404
Vốn góp tăng trong năm	232.995.712.633	230.174.896.963
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1.270.000.000.000	1.037.004.287.367

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	5.566.144.384.687	5.373.100.753.226
Doanh thu kinh doanh bất động sản	10.318.905.023	6.852.182.299
Doanh thu cung cấp dịch vụ	123.030.595.534	79.328.107.239
Doanh thu khác	1.035.221.818	1.107.493.273
Tổng	5.700.529.107.062	5.460.388.536.037
Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại	46.729.136.035	672.745.360
- Giảm giá hàng bán	1.914.637.032	1.354.833.237
- Hàng bán bị trả lại	1.355.438.546	643.603.648
Doanh thu thuần	5.650.529.895.449	5.457.717.353.792

5.21 Giá vốn hàng bán

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa đã bán	4.421.520.211.742	4.357.381.920.877
Giá vốn kinh doanh bất động sản	5.602.765.292	2.760.145.410
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	69.838.842.691	60.982.237.515
Giá vốn khác	14.916.142.970	6.661.598.895
Tổng	4.511.877.962.695	4.427.785.902.697

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.644.940.690	3.588.238.900
Lãi bán các khoản đầu tư	31.076.847.199	171.267.500
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.097.270.000	34.512.091.440
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.667.476.674	3.760.621.489
Lãi chậm thanh toán	4.778.597.831	6.103.193.284
Doanh thu hoạt động tài chính khác	233.755.495.775	150.000.000
Tổng	285.020.628.169	48.285.412.613

5.23 Chi phí tài chính

	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Lãi tiền vay	210.385.801.381	199.621.158.455
Chiết khấu thanh toán	30.972.416.040	32.311.561.172
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.003.043.201	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.153.878.490	81.048.259.027
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	900.000.000	-
Chi phí tài chính khác	60.114.735.479	31.523.108.226
Tổng	310.529.874.591	344.504.086.880

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Bên liên quan	Mua gạch	67.648.500	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Bên liên quan	Mua gạch	439.461.535	-
Tổng			507.110.035	-
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giao dịch bán				
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	103.857.636	11.181.615.901
Công ty TNHH Xây dựng FiCO Corea	Bên liên quan	Cho thuê cọc cừ	988.903.834	-
Tổng			1.092.761.470	11.181.615.901
Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Giao dịch khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Bên liên quan	Cho vay vốn	110.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Gạch men Thanh Thanh	Bên liên quan	Thu tiền lãi vay	1.910.380.382	-
Tổng			111.910.380.382	-

Số dư với bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United	Nợ phải thu Tiền bán hàng	13.687.330.760	10.346.738.446
Công ty TNHH Xây dựng FiCO Corea	Nợ phải thu Tiền bán hàng	159.137.567	-
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Nợ phải thu Tiền bán hàng	146.801.280	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu	Phải thu về cho	110.000.000.000	-
Tổng		123.993.269.607	10.346.738.446
Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ cao	Trả trước cho người bán	27.976.650	-
Công ty Cổ phần gạch men Thanh Thanh	Phải trả người	176.592.310	-
Tổng		204.568.960	-

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.18 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	511.015.748.305	274.106.294.051
Phải thu khách hàng và phải thu khác	903.250.413.065	855.908.916.739
Tài sản thuê tài chính	4.110.250.668	7.481.497.368
Đầu tư tài chính dài hạn khác	87.091.610.977	99.885.444.578
Tổng	1.505.468.023.015	1.237.382.152.736
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	2.581.123.583.042	2.679.076.103.454
Phải trả người bán và phải trả khác	499.414.169.750	537.183.453.882
Chi phí phải trả	46.321.832.990	55.787.169.184
Tổng	3.126.859.585.782	3.272.046.726.520

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tổng Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, Tổng Công ty để đầu tư, v.v. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, Công ty để đầu tư, v.v. Các khoản đầu tư vào các Công ty con và Công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả.

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	413.466.507.822	85.947.661.928	499.414.169.750
Chi phí phải trả	46.321.832.990	-	46.321.832.990
Các khoản vay	1.498.511.677.893	1.082.611.905.149	2.581.123.583.042
Tổng	1.958.300.018.705	1.168.559.567.077	3.126.859.585.782
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả khách hàng và phải trả khác	448.479.775.285	88.703.678.597	537.183.453.882
Chi phí phải trả	55.787.169.184	-	55.787.169.184
Các khoản vay	1.435.908.322.520	1.243.167.780.934	2.679.076.103.454
Tổng	1.940.175.266.989	1.331.871.459.531	3.272.046.726.520

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

6.2 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Tại 31/12/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	511.015.748.305	-	511.015.748.305
Phải thu khách hàng và phải thu khác	853.917.969.442	49.332.443.623	903.250.413.065
Tài sản thuê tài chính	-	4.110.250.668	4.110.250.668
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	87.091.610.977	87.091.610.977
Tổng	1.364.933.717.747	140.534.305.268	1.505.468.023.015
Tại 01/01/2016	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	274.106.294.051	-	274.106.294.051
Phải thu khách hàng và phải thu khác	808.437.956.594	47.470.960.145	855.908.916.739
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-
Tài sản thuê tài chính	-	7.481.497.368	7.481.497.368
Đầu tư tài chính dài hạn khác	-	99.885.444.578	99.885.444.578
Tổng	1.082.544.250.645	154.837.902.091	1.237.382.152.736

6.3 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Tổng Công ty đã được kiểm toán.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2017

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Tuyên



Nguyễn Thái Bình



Nguyễn Quang Trung